

Số: 2777/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /:na/

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Các PVP;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]

Đoàn Văn Việt

ĐỀ ÁN

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh)

MỞ ĐẦU

Những năm qua, ngành nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng đã có sự phát triển vượt bậc trên nhiều mặt, đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tốc độ tăng trưởng của ngành luôn ở mức cao (8,4%/năm); năng suất, sản lượng, chất lượng, giá trị nông sản ngày càng tăng, thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn ngày càng được cải thiện. Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp của tỉnh còn phát sinh nhiều tồn tại, thiếu tính bền vững như: chất lượng và khả năng cạnh tranh của nhiều sản phẩm còn thấp; tốc độ tăng trưởng đang có xu hướng chậm lại; sản xuất chưa thực sự gắn kết với thị trường, chi phí sản xuất cao; hoạt động sản xuất gây ảnh hưởng đến tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, nguồn nước... Chính vì vậy, sự phát triển, tăng trưởng bền vững của ngành nông nghiệp đang là vấn đề cần được quan tâm trong giai đoạn tới.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, ngành nông nghiệp Lâm Đồng phải chủ động trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh tại thị trường xuất khẩu, đồng thời phải cạnh tranh trực tiếp với nông sản nhập khẩu từ các nước có nền nông nghiệp phát triển, chất lượng tốt sau khi các hiệp định thương mại được thông qua và thực thi; do đó việc nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường là những vấn đề mấu chốt cần tập trung giải quyết; cần có những thay đổi tích cực để xây dựng nền nông nghiệp tiên tiến, hiện đại, bền vững. Do đó, tỉnh Lâm Đồng xây dựng và triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong thời gian tới với nội dung chủ yếu sau:

**Phần I: THỰC TRẠNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

I. Thực trạng:

1. Trồng trọt:

Trong giai đoạn 2011-2015, sản xuất nông nghiệp của tỉnh tiếp tục phát triển tương đối toàn diện theo cả chiều rộng và chiều sâu, trình độ canh tác đã có sự phát triển nhanh, chất lượng sản phẩm nông nghiệp ngày càng được cải thiện; cơ cấu cây trồng dịch chuyển theo đúng định hướng, tập trung khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng vùng sinh thái. Những sản phẩm có thế mạnh của địa phương được tập trung đầu tư, phát triển như: rau, hoa, chè, cà phê, cá nước

lạnh, bò sữa; bên cạnh đó, còn một số chủng loại cây trồng có ưu thế cạnh tranh nhưng chưa phát triển tương xứng như cây dược liệu, cây đặc sản, cụ thể:

a) Cây rau, hoa: Toàn tỉnh hiện có 54 ngàn ha rau; 7,65 ngàn ha hoa với sản lượng 1,9 triệu tấn rau và 2,7 tỷ cành hoa; so với năm 2010, diện tích và sản lượng rau hoa đều tăng trưởng nhanh (rau tăng 28,5% diện tích và 58,3% về sản lượng; hoa tăng 50% diện tích và 220% về sản lượng), nhiều giống rau, hoa nhập nội mới có năng suất và chất lượng cao được đưa vào sản xuất. Hiện có 58 cơ sở nuôi cấy mô thực vật với năng lực sản xuất khoảng 30 triệu cây giống invitro và trên 200 vườn ươm sản xuất khoảng 02 tỷ cây giống thương phẩm cung cấp giống chất lượng cho sản xuất; 12.655 ha rau và 2.424 ha hoa ứng dụng công nghệ cao, giá trị sản xuất rau, hoa cao hơn nhiều so với các cây trồng khác (gấp từ 1,5 đến 2 lần giá trị sản xuất bình quân chung toàn tỉnh), đặc biệt, đối với rau cao cấp, doanh thu đạt bình quân 450-500 triệu đồng/ha, hoa cao cấp đạt bình quân 800-1.200 triệu đồng/ha.

Một số tồn tại, hạn chế:

- Nguồn giống rau hoa chủ yếu vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài (trên 85%) nên chi phí giống cao, phụ thuộc vào nhà cung cấp giống.

- Mức độ sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) còn cao, công tác kiểm soát dư lượng hóa chất, truy xuất nguồn gốc sản phẩm còn hạn chế; diện tích sản xuất theo các quy chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm còn thấp gây ảnh hưởng đến chất lượng nông sản.

- Mức độ ứng dụng công nghệ sau thu hoạch còn thấp, tỷ lệ tổn thất cao (khoảng 20%), khả năng tham gia thị trường xuất khẩu hạn chế (chiếm 10-15% sản lượng); việc hình thành và phát triển các chuỗi giá trị (sản xuất - thu mua - chế biến - phân phối) mới ở mức mô hình, chủ yếu sản phẩm rau, hoa vẫn được mua, bán theo cách truyền thống, chi phí trung gian cao.

- Chi phí sản xuất cao hơn so với các nước lân cận, sức cạnh tranh thấp; bên cạnh đó, rau, hoa, củ, quả của Lâm Đồng còn xảy ra tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh từ các sản phẩm của Trung Quốc.

- Diện tích nhà lưới, nhà kính phát triển tự phát, chưa được quy hoạch cụ thể; cây xanh, cây phân tán chưa được trồng cân đối với diện tích nhà lưới, nhà kính nên ảnh hưởng tiêu cực đến phòng hộ trong sản xuất, đời sống của nhân dân và đã xảy ra một số đợt ngập úng cục bộ trong thời gian gần đây.

b) Cây cà phê: là cây trồng có diện tích canh tác lớn nhất của tỉnh với 152.600 ha; trong đó: cà phê vối 136.900 ha (chiếm 89,7%) và 15.700 ha cà phê chè (chiếm 10,3%, phân bố ở độ cao trên 800m); năng suất bình quân đạt 28,3 tạ/ha, sản lượng 408 ngàn tấn, giá trị sản xuất chiếm khoảng 45% trong cơ cấu ngành nông nghiệp; giá trị xuất khẩu chiếm 60% kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh và có 73% hộ dân nông thôn tham gia sản xuất, kinh doanh ngành hàng cà phê.

Để ổn định và nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị cà phê; tỉnh Lâm Đồng đã triển khai chương trình sản xuất cà phê bền vững theo các tiêu chuẩn

4C, UTZ, Rainforest chiếm 27,9% diện tích canh tác, đồng thời đã thực hiện tái canh, cải tạo giống cà phê đạt 29.960 ha/33.400 ha cà phê già cỗi cần tái canh. Thông qua thực hiện chương trình phát triển cà phê bền vững và tái canh, cải tạo giống cà phê năng suất cà phê được nâng cao đạt 4-6 tấn/ha, cá biệt có vườn cho năng suất 7-8 tấn/ha.

Một số tồn tại, hạn chế:

- Diện tích cà phê già cỗi, năng suất thấp cần tiếp tục tái canh, cải tạo giống đến năm 2020 khá lớn (khoảng 40.000 ha).

- Diện tích nước chủ động tưới cho cây cà phê mới đạt khoảng 40.000 ha/152.600 ha (chiếm 26,2%), việc triển khai các biện pháp tưới tiết kiệm để nâng cao diện tích cà phê được tưới còn hạn chế.

- Khả năng ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất, thu hoạch, phân loại và bảo quản cà phê còn hạn chế, tỷ lệ thu hoạch cà phê xanh và tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch còn ở mức cao, nên đã ảnh hưởng đến chất lượng, sản lượng, giá trị cà phê nhân, sức cạnh tranh trên thị trường thế giới của cà phê Lâm Đông thấp hơn mặt bằng chung.

c) Cây chè: là địa phương có diện tích chè lớn nhất cả nước, với khoảng 23,5 ngàn ha (chiếm 20% diện tích, 30% sản lượng chè cả nước và trên 90% diện tích chè ở phía Nam), năng suất bình quân 10,9 tấn/ha, sản lượng đạt 250 ngàn tấn.

Toàn tỉnh hiện có 5.854 ha chè ứng dụng công nghệ cao (gồm chè cao sản và chè chất lượng cao), chiếm 24,3%; diện tích được cấp giấy chứng nhận VietGAP 811 ha, chiếm 3,4%; đã hình thành nhiều thương hiệu, sản phẩm chè có giá trị như Chè Cầu Đất; Chè B'Lao; Haijinh; Tâm Châu,... tạo điều kiện thuận lợi trong phát triển, mở rộng thị trường. Việc chuyển đổi giống mới và phát triển ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất chè đã đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt, năng suất cao hơn nhiều lần (bình quân từ 18-20 tấn/ha), doanh thu đạt từ 150-200 triệu đồng/ha.

Một số tồn tại, hạn chế:

- Diện tích chè hạt, chè quá chu kỳ kinh doanh có năng suất thấp chiếm trên 50% diện tích.

- 90% sản lượng chè được hái thủ công nên chi phí sản xuất cao, phương tiện và kỹ thuật bảo quản chè búp tươi sau thu hoạch còn thô sơ, giảm chất lượng chè thành phẩm sau chế biến, tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch cao.

- Công nghệ chế biến chè lạc hậu; chè thành phẩm đạt chất lượng cao chỉ chiếm 21,6%; chè được cấp giấy chứng nhận ISO 22000, ISO 9001: 2008, HACCP chỉ chiếm 11 % sản lượng.

- Vẫn còn tình trạng chè thương phẩm có dư lượng hóa chất vượt chỉ tiêu quy định của một số thị trường tiêu thụ trên thế giới.

d) Cây dược liệu, cây đặc sản: Lâm Đồng có nhiều lợi thế trong phát triển một số cây đặc sản và cây dược liệu, nhiều cây đã trở thành thương hiệu nổi tiếng của Đà Lạt như: dâu tây (119 ha), atiso (100 ha), chuối laba, cây dược liệu (138ha)... Tuy nhiên, diện tích chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, các hoạt động gắn giữa sản xuất với thương mại, du lịch còn rất hạn chế, nên hiệu quả canh tác thấp, đã xuất hiện tình trạng thoái hoá giống (atiso); một số cây dược liệu, cây đặc sản có hiệu quả kinh tế cao nhưng chưa được phát triển thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung (diệp hạ châu, đảng sâm, sâm ngọc linh, một số loại nấm, dược liệu).

2. Chăn nuôi:

a) Bò sữa: Đàn bò sữa liên tục tăng nhanh (từ 3.392 con năm 2010 lên 15.700 con năm 2015), năng suất sữa bình quân hiện nay đạt 18,5 lít/ngày/con, sản lượng sữa bình quân đạt 5.643 kg/bò sữa/chu kỳ vắt sữa (bình quân chung cả nước 4.500kg/con/chu kỳ), tổng lượng sữa tươi toàn tỉnh khoảng 51.000 tấn/năm, hiện được 3 doanh nghiệp (Công ty Vinamilk, Công ty sữa cô gái Hà Lan, Công ty Dalatmilk) thu mua đạt 95% tổng sản lượng.

b) Bò thịt: Đàn bò thịt có xu hướng giảm do người dân chuyển sang chăn nuôi bò sữa, diện tích các bãi chăn thả tự nhiên ngày càng bị thu hẹp, chất lượng bò giống ít được cải thiện nên năng suất, trọng lượng bình quân của bò thịt chưa cao; toàn tỉnh hiện có 62.000 con bò thịt (giảm 34.000 con so với năm 2010), trong đó 60% là bò lai Sind với trọng lượng từ 250-300 kg/con, còn lại là bò vàng. Qua đánh giá, Lâm Đồng có lợi thế về chăn nuôi bò thịt cao sản nếu áp dụng triệt để các biện pháp kỹ thuật như lai tạo giống mới, chăn nuôi công nghiệp và chủ động được nguồn thức ăn thô xanh.

c) Cá nước lạnh: toàn tỉnh hiện có 50 ha nuôi cá nước lạnh với sản lượng đạt 500 tấn (cá hồi 100 tấn; cá tầm 400 tấn); có 02 đơn vị sản xuất được giống cá nước lạnh tại Lâm Đồng, số còn lại nhập khẩu trứng cá từ nước ngoài về ấp nở để phục vụ sản xuất với quy mô sản xuất khoảng 01 triệu con/năm, cơ bản đáp ứng nhu cầu nuôi; trong 02 năm gần đây cá nước lạnh của tỉnh bị cạnh tranh mạnh bởi cá nước lạnh đến từ Trung Quốc với giá bán và chất lượng thấp.

3. Lâm nghiệp:

Tổng diện tích đất có rừng toàn tỉnh là 532.080 ha, độ che phủ đạt 52,5%; toàn tỉnh đã thực hiện giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho 18.275 hộ với diện tích 401.601 ha và cho 440 doanh nghiệp thuê rừng, đất lâm nghiệp với tổng diện tích là 47.357 ha. Thu nhập của người dân sống gần rừng được cải thiện thông qua việc thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Diện tích rừng trồng toàn tỉnh hiện có là 77.958 ha chủ yếu là thông ba lá (chiếm trên 50% diện tích), còn lại là keo, điều, cao su... Đối với rừng thông: có 4.761 ha trong thời kỳ XDGB (năm 1-6); 24.312 ha trong giai đoạn tía thưa (năm 7-19); diện tích đến tuổi khai thác trắng 5.590 ha (chỉ tính riêng đối tượng rừng sản xuất), năng suất rừng trồng thông khi khai thác trắng đạt 140m³/ha, tía thưa đạt 10-15m³/ha, tương ứng gỗ tròn nguyên liệu sẽ cung ứng sau khi sơ chế

đưa vào chế biến là 35.111m³/năm. Đối với rừng keo, diện tích có khả năng khai thác hàng năm là 1.500 ha.

Toàn tỉnh hiện có 91 doanh nghiệp chế biến gỗ, công suất chế biến là 110.000m³ gỗ tròn/năm; có 1.157 cơ sở sản xuất các sản phẩm từ nguồn nguyên liệu mây, tre, bèo tây,... với khoảng 2.853 lao động.

Một số tồn tại, hạn chế:

- Là tỉnh có diện tích rừng lớn (đứng thứ 5 cả nước) nhưng chủ yếu là rừng tự nhiên, tỷ lệ rừng trồng thấp (tỷ lệ rừng trồng/rừng sản xuất đứng thứ 56 trong tổng số 59 tỉnh thành). Do vậy phát triển kinh tế lâm nghiệp khó khăn, tỷ trọng kinh tế lâm nghiệp chỉ chiếm khoảng 1% trong GRDP của toàn tỉnh.

- Chưa tạo được đột phá trong việc nghiên cứu, chuyển đổi các giống cây lâm nghiệp mới cho năng suất, hiệu quả trồng rừng cao; chưa hoàn thành việc lập quy hoạch, xây dựng phương án phát triển vùng nguyên liệu để phục vụ, thúc đẩy ngành chế biến gỗ phát triển.

- Công nghệ khai thác, chế biến gỗ còn lạc hậu chưa theo kịp các tỉnh lân cận; cơ sở chế biến tinh ít, sản phẩm chưa đa dạng phong phú,...

4. Thủy lợi:

Toàn tỉnh hiện có 426 công trình thủy lợi; 973 km kênh mương tưới các cấp, trong đó đã kiên cố hóa được 566 km, tổng số diện tích được tưới là 138.000 ha/228.314 ha diện tích cần tưới, đạt 52,2%, trong đó có 55.809 ha diện tích gieo trồng được tưới từ công trình thủy lợi. Giai đoạn 2011-2015, đã đầu tư khoảng 60 công trình với tổng kế hoạch vốn là 771,6 tỷ đồng, góp phần tăng diện tích tưới thêm 23.222 ha so với năm 2010. Đến nay, 100% công trình thủy lợi đã có chủ thể quản lý và cơ bản đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật; công nghệ tưới tiên tiến trên thế giới đã được áp dụng phổ biến với diện tích gần 40.000 ha, chiếm 11,52% diện tích gieo trồng toàn tỉnh.

Một số tồn tại, hạn chế:

- Một số công trình được đầu tư xây dựng từ năm 1980 trở về trước thiết kế không phù hợp, thiếu đồng bộ, kênh mương bị bồi lấp, nhiều trạm bơm đã hết hạn sử dụng thiếu thiết bị thay thế.

- Một số công trình bị xuống cấp nghiêm trọng, đặc biệt là các hồ chứa và liên hồ chứa, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn công trình cao (khoảng 24 công trình) và giảm diện tích phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Hàng năm kinh phí đầu tư cho công tác duy tu, bảo dưỡng công trình còn hạn chế nên các công trình tiếp tục bị xuống cấp. Công tác quản lý công trình tại một số địa phương đơn vị hiệu quả chưa cao dẫn đến lãng phí trong quá trình sử dụng.

- Đầu tư xây dựng mới các công trình trong những năm gần đây, nhất là những công trình lớn, trọng điểm mặc dù đã có dự án đầu tư nhưng chưa được triển khai thực hiện.

- Việc triển khai các biện pháp tưới tiết kiệm đối với diện tích canh tác cây công nghiệp (chè, cà phê) còn hạn chế.

5. Phát triển nông thôn:

Toàn tỉnh hiện có 2 liên hiệp Hợp tác xã, 103 hợp tác xã (HTX), 240 tổ hợp tác (THT) nông nghiệp với 6.144 xã viên, 5.816 tổ viên và khoảng 8.500 lao động làm việc thường xuyên. Phần lớn các HTX, THT thực hiện tốt công tác tuyên truyền, tập huấn, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và giải quyết tốt quan hệ giữa kinh tế hợp tác và hộ gia đình; là cầu nối giữa nhà khoa học, xã viên và người tiêu thụ sản phẩm, là chỗ dựa cho kinh tế hộ gia đình phát triển.

Toàn tỉnh có 532 trang trại với tổng số 9.944 lao động làm việc thường xuyên; 12 mô hình liên minh sản xuất trong nông nghiệp, bước đầu hoạt động có hiệu quả. Một số trang trại hoạt động có hiệu quả cao góp phần đáng kể trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giải quyết việc làm cho người lao động.

Tuy nhiên, trình độ quản lý của các cán bộ HTX còn hạn chế (chỉ có 39,7% cán bộ quản lý HTX được đào tạo chuyên ngành về nông nghiệp, quản lý kinh tế). Các HTX nông nghiệp chủ yếu làm dịch vụ nông nghiệp tổng hợp, chưa có nhiều HTX chuyên ngành, quy mô của các HTX, THT còn nhỏ, số lượng xã viên thấp, tỷ lệ HTX hoạt động trung bình và yếu kém chiếm tỷ lệ khá cao (59,1%). Việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn còn chậm.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào sâu rộng và cũng là mục tiêu quyết tâm phấn đấu của chính quyền cơ sở ở nông thôn và cá nhân mỗi người dân nông thôn. Đến tháng 12 năm 2015 có 42 xã đạt chuẩn NTM; huyện Đơn Dương đạt chuẩn huyện NTM; bình quân mỗi xã đạt trên 15 tiêu chí.

II. Tiềm năng, lợi thế và thách thức:

1. Tiềm năng, lợi thế:

a) Điều kiện tự nhiên thuận lợi:

- Có nhiều tiềm năng về đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng và lợi thế cạnh tranh trong phát triển các loại cây trồng, vật nuôi với năng suất, chất lượng, giá trị cao hơn các địa phương khác như: rau, hoa, chè, cà phê, cây đặc sản, dược liệu, dâu tằm, bò sữa, bò thịt, cá nước lạnh...

- Địa hình có các khu vực rừng giáp ranh với các địa phương khác (ngoài một số đường bộ liên tỉnh) nên có nhiều thuận lợi để khoanh vùng không chế dịch bệnh.

- Là tỉnh có diện tích rừng lớn, là đầu nguồn của nhiều lưu vực sông nên Lâm Đồng được hưởng nhiều chính sách, được tham gia thực hiện thí điểm nhiều chương trình, dự án, phương pháp mới trong bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng, như: giảm phát thải khí nhà kính, quản lý rừng đa mục đích, quản lý rừng dựa vào cộng đồng, đặc biệt là việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi

trường rừng đã tạo ra nguồn lực to lớn trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững của tỉnh.

- Có điều kiện tự nhiên thuận lợi phát triển các công trình thủy lợi gắn với thủy điện kết hợp nuôi trồng thủy sản.

b) Nguồn lực cho sản xuất nông nghiệp:

- Lâm Đồng có kinh nghiệm 10 năm thực hiện phát triển nông nghiệp công nghệ cao nên cơ sở vật chất, hạ tầng sản xuất cũng như trình độ canh tác của nông dân Lâm Đồng cao hơn so với mặt bằng chung cả nước.

- Cơ cấu cây trồng, vật nuôi chính phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng, phần lớn các cây trồng vật nuôi chủ lực đều đã có quy hoạch chi tiết; công tác chuyển đổi, nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi được quan tâm chỉ đạo thực hiện từ rất sớm nên tỷ lệ giống cũ, kém chất lượng đã được thay thế bằng giống mới với tỷ trọng đáng kể (đặc biệt là trên cây trồng dài ngày).

c) Đổi mới và phát triển quan hệ sản xuất trong nông nghiệp:

- Số lượng các HTX phát triển mạnh, trong đó các HTX hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực nông nghiệp đạt hiệu quả cao gồm: Anh Đào, An Phú, Tân Tiến,...

- Trên cơ sở đã hình thành được các vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn, giao thông tương đối thuận lợi nên có nhiều lợi thế trong việc thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp nông thôn, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến và tiêu thụ nông sản.

d) Hội nhập quốc tế:

- Trong thời gian qua, có nhiều doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI đã tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân trong tỉnh có cơ hội tiếp cận, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, phát triển liên kết sản xuất, mở rộng thị trường; giai đoạn 2015-2018 tỉnh Lâm Đồng tập trung đầu tư Khu nông nghiệp công nghệ cao tại Lạc Dương và Khu công nghiệp nông nghiệp Tân Phú tại huyện Đức Trọng là hạt nhân để thu hút các doanh nghiệp FDI đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao, mở rộng cơ hội để nông dân tiếp cận với khoa học công nghệ, nâng cao trình độ tổ chức quản lý và sản xuất tiên tiến.

- Lâm Đồng đã và đang có quan hệ hợp tác tốt với các Bộ, ngành Trung ương, nhiều tổ chức quốc tế, các cơ quan hợp tác phát triển của các nước tiên tiến trên thế giới trong việc triển khai thực hiện hỗ trợ nguồn lực để nghiên cứu, phát triển những lĩnh vực mới, đột phá trong ngành nông nghiệp và phát triển du lịch canh nông.

2. Khó khăn, thách thức:

- Sự biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, các hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai xảy ra với tần suất nhiều hơn và cường độ mạnh hơn; nguy cơ xuất hiện

các loại dịch bệnh mới khó kiểm soát cao hơn, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp.

- Chất lượng nguồn nhân lực còn thiếu và nhiều hạn chế, đặc biệt là trình độ, khả năng tiếp cận với kỹ thuật canh tác và vận hành các thiết bị máy móc có công nghệ hiện đại của người nông dân trong phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ lực trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đòi hỏi phải có sự tăng trưởng tương xứng, trong khi đó đất đai cho sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thoái hoá và hạn chế về diện tích, năng suất một số cây trồng tiệm cận đến ngưỡng năng suất kinh tế.

- Nông sản Lâm Đồng phải đối mặt với những thách thức về năng lực cạnh tranh (mẫu mã, giá cả, chất lượng, thương hiệu) khi gia nhập thị trường thế giới thông qua các hiệp định thương mại như: WTO, AFTA, TPP,...

- Diện tích canh tác nhỏ lẻ, manh mún; diện tích canh tác kém hiệu quả (dưới 50 triệu/ha/năm) nhất là trong vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn khá lớn (chiếm 31,7% diện tích đất canh tác toàn tỉnh).

- Tình trạng sản xuất và kinh doanh vật tư nông nghiệp có chất lượng thấp còn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng cây trồng vật nuôi; việc người nông dân chưa tuân thủ các quy định trong việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật gây ảnh hưởng đến chất lượng nông sản, nhất là các mặt hàng tham gia xuất khẩu.

- Tỷ lệ nông sản qua chế biến còn thấp và chưa có sự kết nối chặt chẽ với thị trường.

- Diện tích rừng tự nhiên lớn nhưng đóng góp từ ngành lâm nghiệp vào kinh tế chung của tỉnh còn quá thấp, chưa tương xứng với tiềm năng; diện tích, trữ lượng và chất lượng rừng đang đứng trước nguy cơ bị suy giảm. Nguồn gỗ nguyên liệu chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ chế biến tinh chế của các doanh nghiệp trong tỉnh.

- Công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi hiệu quả còn thấp, gây lãng phí nguồn nước; một số công trình đang bị xuống cấp, hư hỏng chưa phát huy hết công suất thiết kế và có nguy cơ mất an toàn cao.

- Kinh tế tập thể chậm đổi mới, chưa tương xứng với vị trí, vai trò là tổ chức trung tâm của người nông dân trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Bộ máy quản lý nhà nước của ngành nông nghiệp tuy được củng cố, song một số đơn vị sự nghiệp hoạt động chưa thật sự hiệu quả; chất lượng dịch vụ công của một số cơ quan chưa thực sự đáp ứng yêu cầu; một số cán bộ chuyên môn chưa chủ động, năng động, sáng tạo trong công việc; một số chủ trương, chính sách trong nông nghiệp chưa được tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và đưa ra các giải pháp xử lý kịp thời, phù hợp với thực tiễn sản xuất.

PHẦN II: NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH LÂM ĐỒNG ĐẾN NĂM 2020

I. Cơ sở pháp lý:

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;
- Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án "Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ";
- Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp;
- Chỉ thị số 2039/CT-BNN-KH ngày 20/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;
- Quyết định số 794/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi;
- Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020.

II. Mục tiêu:

1. Mục tiêu chung:

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp trong quá trình tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm để tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; hình thành vùng nguyên liệu ổn định, phát triển công nghiệp chế biến để tạo sản phẩm đặc hữu của tỉnh; đảm bảo tốc độ tăng trưởng của ngành ở mức cao và ổn định. Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
- Phát triển nền nông nghiệp hiện đại theo hướng cơ giới hoá, tự động hóa; quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và phát huy lợi thế vốn có của tỉnh trong sản xuất nông nghiệp nhằm tăng thu nhập và đời sống của người dân; củng cố quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, theo hướng hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu để phát triển sản xuất bền vững.

- Phát triển lâm nghiệp bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường; từng bước chuyển đổi theo mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng rừng, giá trị rừng; sản xuất có hiệu quả, nâng cao giá trị dịch vụ các hệ sinh thái rừng.

- Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020:

- Duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân toàn ngành đạt 5,5-6%/năm; doanh thu trên một đơn vị diện tích đạt 180-190 triệu đồng/ha/năm, chuyển mạnh mẽ cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020: trồng trọt 70-75%, chăn nuôi 20-25%, dịch vụ 4-5%.

- Tăng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi trung bình từ 3-5%/năm, giảm tổn thất sau thu hoạch các loại nông sản xuống dưới 10%.

- Tăng diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 20%; có ít nhất 50% diện tích được sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn và bền vững; giảm diện tích có giá trị sản xuất dưới 50 triệu đồng/ha/năm xuống dưới 20%.

- Tăng độ che phủ của rừng đạt 55% trở lên.

- 100% các doanh nghiệp tính chế gỗ có quy mô lớn, thương hiệu có vùng nguyên liệu ổn định từ rừng trồng.

Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm.

III. Nội dung cụ thể:

1. Trồng trọt: Phát triển cây trồng, vật nuôi có thế mạnh, lợi thế so sánh của tỉnh, lấy nông nghiệp công nghệ cao và du lịch canh nông là khâu đột phá để phát triển nông nghiệp, đồng thời tập trung nguồn lực để thực hiện các nội dung sau:

a) Phát triển các cây trồng có lợi thế so sánh:

* *Cây rau, hoa:*

- Tăng hệ số sử dụng đất trồng rau từ 2,8 lên 3 lần và hoa từ 3,4 lên 3,8 lần; chủ động chuyển đổi diện tích lúa 01 vụ và các cây trồng khác kém hiệu quả sang trồng rau, hoa để nâng diện tích gieo trồng rau lên 55.000 ha và hoa lên 8.000 ha; sản lượng đạt trên 2,5 triệu tấn rau và trên 03 tỷ cành hoa với nhiều chủng loại đa dạng, phong phú.

- Tập trung áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trên thế giới để nâng cao năng suất, chất lượng rau, hoa, phấn đấu đến năm 2020, toàn tỉnh có khoảng 15.000 ha rau và 2.800 ha hoa ứng dụng công nghệ cao, doanh thu cao gấp 02 lần so với sản xuất truyền thống, lợi nhuận đạt 40-50% so với doanh thu.

- Khai thác có hiệu quả thương hiệu rau, hoa Đà Lạt; mở rộng thị trường rau hoa cao cấp, đặc biệt là thị trường xuất khẩu như Nhật Bản, Mỹ, Châu Âu,

các nước Đông Nam Á,... nhằm đem lại giá trị gia tăng cao; phấn đấu đưa Lâm Đồng trở thành trung tâm sản xuất, cung ứng rau, hoa của cả nước và khu vực Đông Nam Á.

- Phát triển công nghệ sau thu hoạch (sơ chế, phân loại, đóng gói, bảo quản) nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 10%. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến rau để tăng tỷ lệ qua chế biến đạt 40-50% sản lượng, trước mắt ưu tiên đầu tư nhà máy chế biến cà chua.

- Đảm bảo các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, trong đó có 50% diện tích rau được cấp chứng nhận VietGAP, GlobalGAP.

- Hình thành các chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm rau, hoa nhằm giảm chi phí đầu vào cho sản xuất, giảm các khâu trung gian, sản xuất theo hợp đồng, phát triển các liên kết giữa nông hộ - hợp tác xã/tổ hợp tác - doanh nghiệp; doanh nghiệp - nông hộ; doanh nghiệp - tổ hợp tác,...

- Tập trung nguồn lực thực hiện xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và Khu công nghiệp - nông nghiệp theo Quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ và Dự án phát triển nông nghiệp theo hướng tiếp cận đa ngành và cải thiện môi trường đầu tư trong nông nghiệp (phối hợp với tổ chức JICA Nhật Bản); tạo động lực, hạt nhân cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao cho đối tượng rau, hoa. Đến năm 2018, hình thành và đưa vào hoạt động Khu công nghiệp nông nghiệp Tân Phú, huyện Đức Trọng, Trung tâm sau thu hoạch rau và chợ đầu mối tiêu thụ hoa để giải quyết những tồn tại, thách thức trong ngành sản xuất rau, hoa.

** Cây cà phê:*

- Duy trì diện tích cà phê ổn định ở mức 150.000 ha, trong đó hình thành 04 vùng chuyên canh cà phê vối tại các huyện: Di Linh (41.000 ha), Lâm Hà (40.000 ha), Bảo Lâm (29.000 ha) và Đức Trọng (15.800 ha) để hình thành những vùng nguyên liệu có quy mô lớn phục vụ cho chế biến và xuất khẩu

- Tập trung cải thiện cơ cấu giống thông qua chương trình tái canh, cải tạo giống cà phê nhằm tăng năng suất bình quân lên khoảng 35 tạ/ha, đưa Lâm Đồng trở thành vùng sản xuất cà phê Arabica, Robusta có năng suất cao nhất cả nước.

- Ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật canh tác mang tính bền vững, như: mở rộng mạng lưới đường giao thông nội đồng để cơ giới hóa trong sản xuất, thu hoạch sản phẩm; trồng cây che bóng, thí điểm trồng cây mắc ca, ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm kết hợp, đưa tỷ lệ cà phê được cấp chứng chỉ (4C, UTZ, RainForest...) lên 50-60% vào năm 2020.

- Thu hoạch và sơ chế bảo quản đúng kỹ thuật: sử dụng chế phẩm vi sinh để cây ra hoa đồng đều, không thu hái non, sử dụng công nghệ sấy để đảm bảo chất lượng cà phê nhân; đầu tư hệ thống kho dự trữ cà phê đạt tiêu chuẩn, nhằm nâng cao chất lượng cà phê nhân, giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 10%, tăng giá trị xuất khẩu.

- Phát triển thêm diện tích cà phê chè tại những khu vực phù hợp để tăng diện tích lên khoảng 20.000-25.000 ha. Khuyến khích phát triển giống cà phê chè có chất lượng (Moka, Katura, Bourbone...) tại thành phố Đà Lạt, huyện Đam Rông và Lạc Dương, xây dựng các thương hiệu cà phê Arabica của tỉnh làm cơ sở để hình thành một trong những vùng cà phê Arabica có chất lượng cao trên thế giới.

** Cây chè:*

- Tập trung chuyển đổi cơ cấu, chất lượng giống để tăng năng suất chè bình quân toàn tỉnh lên 11,5-12 tấn/ha, sản lượng đạt khoảng 300.000 tấn; trong đó: chuyển từ 4.000-5.000 ha chè hạt già cỗi, năng suất thấp sang các giống chè cành cao sản (chủ yếu là TB14, LĐ97); chuyển đổi 2.000 ha chè hạt giống cũ sang các giống chè chất lượng cao (Kim Tuyên, Tứ Quý, Ô Long...).

- Nâng diện tích chè ứng dụng công nghệ cao, được cấp chứng nhận theo các tiêu chuẩn an toàn đạt khoảng 50% diện tích. Hình thành ít nhất 1-2 vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận.

- Nghiên cứu đưa vào sử dụng các thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học để giảm thiểu tình trạng tồn dư hóa chất vượt mức quy định.

- Đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hoá trong khâu chăm sóc và thu hoạch chè để giảm chi phí sản xuất kết hợp trồng cây che bóng trên diện tích sản xuất.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ chế biến theo hướng sản xuất chè olong, chè xanh chất lượng cao, giảm tỷ trọng chế biến chè đen, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Phân đầu xây dựng Lâm Đồng trở thành trung tâm sản xuất, chế biến chè lớn nhất của Việt Nam, trong đó sản xuất chè Ô Long có năng suất, chất lượng cao tầm quốc gia, quốc tế.

** Cây dược liệu và cây đặc sản:*

- Tiếp tục phát triển một số cây dược liệu đặc hữu của địa phương như: atiso, cỏ ngọt, diệp hạ châu, sâm ngọc linh, đảng sâm... cây đặc sản có giá trị cao như: chanh dây, chuối la ba, đông trùng hạ thảo, một số loại nấm, ...Đến năm 2020, toàn tỉnh sẽ có khoảng 300 ha cây dược liệu trong đó: atiso khoảng 125 ha, cỏ ngọt 50 ha, cây thông đỏ 30 ha (chủ yếu tại Đà Lạt và vùng phụ cận), diệp hạ châu khoảng 70 ha (chủ yếu tại Cát Tiên) và cây khác, gắn phát triển vùng nguyên liệu, chế biến với các hoạt động du lịch, thương mại.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển dự án trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại khu vực huyện Lạc Dương trên cơ sở phát triển những giống cây dược liệu đặc hữu có giá trị kinh tế cao.

- Phân đầu xây dựng Lâm Đồng trở thành trung tâm cây dược liệu và trung tâm sản xuất đông trùng hạ thảo ở Việt Nam và thế giới.

b) Giảm diện tích sản xuất kém hiệu quả:

Thực hiện rà soát, xác định những diện tích có giá trị dưới 50 triệu đồng/ha/năm (đất lúa 1 vụ, lúa nương rẫy, điều năng suất thấp, chè hạt năng suất thấp dưới 5 tấn/ha, diện tích cà phê năng suất thấp dưới 1,5 tấn/ha và diện tích vườn tạp) nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn, cụ thể:

- Chuyển đổi diện tích đất lúa 1 vụ, đất kém hiệu quả sang trồng các loại rau, màu có giá trị kinh tế cao, phát triển đồng cỏ chăn nuôi; áp dụng các biện pháp luân canh tăng vụ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tập trung thực hiện tái canh, cải tạo vườn điều, thâm canh cây điều để nâng cao năng suất. Đến năm 2020 thực hiện ghép cải tạo 4.830 ha; tái canh 4.050 ha, đưa năng suất điều đạt bình quân toàn tỉnh 12 tạ/ha (diện tích cải tạo giống đạt trên 15 tạ/ha).

- Tập trung chuyển đổi khoảng 7.000 chè hạt sang chè cành cao sản, và trồng cỏ chăn nuôi bò sữa, bò thịt cao sản.

- Cải tạo 3.000 ha vườn tạp chuyển sang các cây ăn quả có giá trị cao như sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, bơ,...

- Đối với diện tích cà phê không phù hợp thì chủ động chuyển sang trồng cỏ chăn nuôi, cây ăn quả và một số loại cây đặc sản của địa phương.

2. Chăn nuôi:

a) Bò sữa: Xây dựng Lâm Đồng trở thành 1 trong 5 trung tâm chăn nuôi bò sữa của Việt Nam, cụ thể:

- Phát triển tăng nhanh đàn bò sữa trong doanh nghiệp và nhân dân để nâng cao sản lượng sữa tươi, đủ điều kiện để thu hút 1-2 nhà máy chế biến sữa; trong đó: phát triển đàn bò sữa trong nhân dân 40.000-50.000 con và khoảng 20.000 con chăn nuôi tập trung tại các trang trại của doanh nghiệp, nâng sản lượng sữa tươi đạt trên 200.000 tấn/năm.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi bò sữa theo quy mô công nghiệp; mở rộng mạng lưới thu mua sữa tươi nhằm thu mua đạt trên 95% sản lượng sữa tươi do nông dân sản xuất.

- Chỉ tập trung phát triển các giống bò sữa cao sản HF thuần để nâng sản lượng khai thác sữa bình quân đạt 5.900 lít/con/chu kỳ.

- Thu hút đầu tư 01 nhà máy chế biến thức ăn gia súc để cung cấp nguồn thức ăn tinh chất lượng cao cho đàn bò sữa.

- Phát triển diện tích đồng cỏ hợp lý với các giống cỏ mới năng suất cao, giàu chất dinh dưỡng (Alfalfa, VA06...) và các cây trồng khác như bắp, cây họ đậu tại các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Bảo Lâm để đảm bảo nguồn thức ăn thô xanh cho đàn bò sữa.

b) Bò thịt:

- Áp dụng hình thức thụ tinh nhân tạo để lai tạo các giống bò thịt cao sản của thế giới (giống BBB, Kobe, Brahman...) trên bò cái nền của địa phương (có

trọng lượng trên 300kg), để nâng cao năng suất và giá trị của thịt bò thương phẩm tập trung tại các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Đam Rông, Cát Tiên, đạt khoảng 35.000 - 40.000 bò thịt lai cao sản vào năm 2020.

- Tăng nhanh đàn bò lai giống Zêbu đạt tỷ lệ 75% tổng đàn, phấn đấu xây dựng Lâm Đồng trở thành trung tâm bò thịt cao sản ở Việt Nam, với tổng đàn đạt 100.000 con vào năm 2020.

c) Cá nước lạnh:

- Tiếp tục thu hút đầu tư chăn nuôi cá nước lạnh, đến năm 2020 tổng diện tích nuôi cá nước lạnh 100 ha và khoảng 400-450 lồng bè, sản lượng 2.000 tấn.

- Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu sản xuất con giống và thức ăn để hạ giá thành sản xuất, xây dựng thương hiệu và nhận dạng riêng cho sản phẩm cá nước lạnh của tỉnh, hướng đến xây dựng Lâm Đồng trở thành trung tâm cá nước lạnh của Việt Nam và Đông Nam Á.

3. Lĩnh vực lâm nghiệp:

Tiếp tục quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững hệ sinh thái rừng tự nhiên hiện có, đặc biệt đối với hệ sinh thái rừng thông để nâng cao khả năng phòng hộ, cảnh quan môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học theo hướng xã hội hóa nghề rừng. Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và dịch vụ môi trường rừng; tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân hàng năm 20 - 25%; tỷ trọng giá trị sản xuất lâm nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản từ 2% - 5%; giá trị sản xuất chế biến lâm sản tăng bình quân khoảng 15%/năm, đồng thời tăng giá trị xuất khẩu. Một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm các loại giống cây lâm nghiệp để phục vụ trồng rừng sản xuất có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với từng điều kiện lập địa của từng khu vực, đáp ứng yêu cầu kinh doanh gỗ lớn, yêu cầu của thị trường và thúc đẩy hoạt động chuyển giao các giống mới vào sản xuất.

- Hoàn chỉnh việc xây dựng và triển khai thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và được cấp chứng chỉ rừng quốc tế (FSC) tại một số đơn vị chủ rừng để lâm sản Lâm Đồng tham gia thị trường thế giới.

- Rà soát, sắp xếp các tổ chức quản lý rừng: Xây dựng phương án, đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đối với các Công ty lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị; sắp xếp lại mô hình hoạt động đối với các đơn vị quản lý rừng còn lại theo Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy chế quản lý rừng phòng hộ và các quy định có liên quan.

- Hoàn thành việc xây dựng và triển khai thực hiện phương án phát triển vùng gỗ nguyên liệu, nâng cao năng suất, giá trị rừng trồng để phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến, tinh chế gỗ của tỉnh phát triển bền vững, tạo ra những sản phẩm tinh chế có khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước và xuất khẩu, rút ngắn khoảng cách về trình độ công nghệ chế biến tinh chế gỗ của tỉnh so với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ. Bảo đảm tất cả các doanh nghiệp tinh chế

gỗ có quy mô lớn, có thương hiệu tham gia trồng rừng để tạo vùng nguyên liệu ổn định phục vụ tinh chế gỗ lâu dài của doanh nghiệp theo quy định và chủ trương của tỉnh, hạn chế thấp nhất sử dụng nguyên liệu gỗ rừng tự nhiên. Đổi mới công nghệ chế biến gỗ theo chiều sâu, phát huy lợi thế cạnh tranh về vùng nguyên liệu gỗ thông để tạo ra các sản phẩm tinh chế mũi nhọn gắn với xây dựng và phát triển thương hiệu các mặt hàng gỗ của tỉnh.

- Khai thác và sử dụng có hiệu quả các chương trình từ môi trường rừng: chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng, suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng cacbon rừng (REDD+), thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

4. Lĩnh vực thủy lợi:

- Tập trung các nguồn vốn hợp pháp, ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm, có mức đầu tư lớn như các hồ: Đạ Sị, Ka Zam, Đông Thanh và 04 trạm bơm trên địa bàn huyện Cát Tiên. Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay ODA để đầu tư, duy tu, sửa chữa các công trình bị hư hỏng, xuống cấp, trước mắt là 16 công trình có nguy cơ mất an toàn cao.

- Huy động nguồn vốn trong nhân dân để thực hiện Đề án phát triển hệ thống ao hồ nhỏ, đến năm 2020 phát triển được khoảng 5.500 ao, hồ nhỏ cung cấp nước tưới cho khoảng 8.400 ha cây công nghiệp (theo Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh).

- Áp dụng triệt để các công nghệ tưới tiết kiệm nước nhằm chủ động được nguồn nước tưới trong mùa khô hạn. Phấn đấu đến năm 2020 tăng thêm 35.000 ha đất sản xuất được cung cấp nước tưới để nâng tổng diện tích được tưới đạt khoảng 155.000 ha (chiếm 60% trên diện tích gieo trồng cần tưới toàn tỉnh).

5. Lĩnh vực phát triển nông thôn:

- Khuyến khích hình thành và phát triển mô hình kinh tế trang trại; đến năm 2020, toàn tỉnh có khoảng 1.000 trang trại làm cơ sở hình thành các doanh nghiệp tư nhân tại nông thôn để tổ chức sản xuất theo quy mô hàng hoá tập trung, thuận tiện trong việc cơ giới hoá, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất và hình thành vùng nguyên liệu tập trung.

- Đẩy nhanh việc hình thành các HTX, THT; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX, THT đến năm 2020 có trên 40% hộ nông dân trên địa bàn tham gia các tổ chức kinh tế tập thể; mỗi huyện hình thành ít nhất 01 mô hình HTX điển hình để nhân rộng; mỗi xã xây dựng nông thôn mới có ít nhất 01 HTX hoạt động có hiệu quả.

- Đổi mới quan hệ sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng cường các hình thức liên kết, hợp tác trong sản xuất nông nghiệp, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

- Hình thành mô hình liên kết 04 nhà (Nhà nước - Nhà doanh nghiệp - Nhà Khoa học - Nhà nông), hình thành các liên kết nông hộ - hợp tác xã, tổ hợp tác - doanh nghiệp,...

- Khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn để tận dụng thời gian lao động nhàn rỗi trong nông nghiệp, đặc biệt là các ngành nghề truyền thống sử dụng nguyên liệu là các chủng loại nông sản để tạo ra các sản phẩm đặc thù có giá trị và chất lượng cao. Gắn hoạt động sản xuất, kinh doanh của các làng nghề với phát triển hoạt động du lịch và bảo tồn văn hóa truyền thống.

- Tập trung chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm chương trình xây dựng nông thôn mới sát với yêu cầu thực tế của địa phương, với lộ trình và phương pháp phù hợp, khoa học; phấn đấu đến năm 2020 Lâm Đồng trở thành tỉnh nông thôn mới.

IV. Một số giải pháp:

1. Giải pháp về tuyên truyền:

a) Ở cấp tỉnh:

- Tổ chức hội nghị công bố kế hoạch và phổ biến Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư cho các cán bộ chủ chốt của các sở, ngành và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Quán triệt đầy đủ các chủ trương, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong tái cơ cấu ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để từng cán bộ, công chức trong ngành nhận thức một cách đầy đủ, nhất quán và cụ thể hoá thành các nhiệm vụ chuyên môn được giao.

b) Ở cấp huyện:

- Tổ chức hội nghị quán triệt chung để các phòng, đơn vị, cơ quan của địa phương, các xã biết, nắm rõ mục đích, yêu cầu, các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp trong tái cơ cấu của ngành phù hợp với đặc điểm, điều kiện phát triển của địa phương mình.

- Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và cán bộ ở cơ sở để đẩy mạnh công tác tuyên truyền tới các đối tượng là doanh nghiệp, HTX, hộ nông dân nắm được chủ trương, định hướng, cơ chế chính sách đổi mới trong phát triển nông nghiệp để tổ chức sản xuất một cách hiệu quả. Thường xuyên thực hiện công tác đưa tin, tuyên truyền về các mô hình thành công, các kinh nghiệm, cách làm hay, sáng tạo trong sản xuất để tuyên truyền, hướng dân cho các hộ nông dân vận dụng.

2. Giải pháp về quy hoạch:

- Ban hành các quy hoạch phát triển theo ngành hàng để đầu tư nghiên cứu, xem xét và chỉ đạo thống nhất trong toàn bộ các khâu của quá trình sản xuất.

- Tiếp tục đôn đốc hoàn thành việc xây dựng các quy hoạch để thể hiện được đầy đủ định hướng, nội dung của tái cơ cấu ngành đối với lĩnh vực được quy hoạch.

- Sắp xếp lại sản xuất nông nghiệp của thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận theo hướng bền vững, trên cơ sở quy hoạch diện tích nhà kính, nhà lưới phù hợp, lâu dài. Sử dụng một số loại cây trồng có khả năng thích ứng rộng với điều

kiện thời tiết không trồng trong nhà kính song vẫn có hiệu quả kinh tế cao; có giải pháp đồng bộ dành tỷ lệ nhất định diện tích đất phù hợp trồng cây xanh nhằm cải thiện môi trường cảnh quan nông nghiệp.

- Công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch: Định kỳ tổ chức đánh giá tình hình, kết quả thực hiện quy hoạch, xác định các nội dung quy hoạch không còn phù hợp để tổ chức điều chỉnh kịp thời, phù hợp với thực tiễn sản xuất.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ:

a) Công nghệ giống:

- Nghiên cứu lai tạo, nhập nội các giống cây trồng, vật nuôi mới có giá trị cao, mẫu mã đẹp, thích ứng nhu cầu thị trường, đặc biệt là các giống rau, hoa, bò sữa, bò thịt.

- Nghiên cứu, ứng dụng trồng thử nghiệm giống chiếu xạ, giống biến đổi gen và giống có ưu thế lai để tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản.

- Nâng cao chất lượng sản xuất giống thông qua việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong sản xuất như: nhân giống invitro; phát triển công nghệ ghép trên cây cà phê, cây ăn quả, các loại cây trồng khác.

- Đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ sản xuất, hình thành các vườn cây đầu dòng được chứng nhận.

- Tiếp tục thực hiện thay thế giống cây trồng vật nuôi cũ, kém chất lượng bằng các chủng loại giống mới, tiến bộ có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đặc biệt là trên các cây trồng dài ngày.

b) Quy trình sản xuất:

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm kết hợp bón phân tự động nhằm tiết kiệm công lao động, nước tưới, phân bón.

- Ban hành các quy trình kỹ thuật canh tác tiên tiến, hiện đại theo hướng hạn chế sử dụng hoá chất, thuốc BVTV, tăng cường ứng dụng công nghệ sinh học.

- Đẩy mạnh phát triển mạng lưới đường nội đồng để cơ giới hoá trong vận chuyển vật tư, hàng hóa, tự động hoá trong sản xuất, đặc biệt trong khâu thu hoạch nhằm giảm sử dụng công lao động, từ đó giảm giá thành và tăng hiệu quả sản xuất.

c) Công nghệ bảo quản, chế biến:

- Ứng dụng phát triển công nghệ chiếu xạ, công nghệ xử lý hơi nước nóng, công nghệ xử lý nước nóng, công nghệ sấy lạnh, sấy nhanh trong bảo quản nông sản.

- Ứng dụng bao gói khí quyển kiểm soát; công nghệ bảo quản lạnh nhanh kết hợp với chất hấp thụ etylen để bảo quản rau, hoa, quả tươi; công nghệ tạo màng trong bảo quản rau, quả, thịt, trứng.

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống sơ chế, đóng gói, phân loại sản phẩm, chế biến nông sản; phát triển hệ thống kho bảo quản, nông sản để có thể tạm trữ ngắn hạn để điều tiết được lượng hàng hoá nông sản trước những biến động của thị trường.

d) Đối với vùng sản xuất rau, hoa thực hiện nội dung trong chương trình hợp tác với Nhật Bản; phấn đấu đưa sản xuất rau, hoa có trình độ phát triển ngang bằng một số nước trong khu vực; phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với du lịch chất lượng cao. Đối với các chủng loại cây trồng khác tiếp tục phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo chiều rộng, thông qua các mô hình công nghệ đã được sản xuất thành công và thực hiện việc lồng ghép đề án phát triển sản xuất trong xây dựng nông thôn mới.

4. Giải pháp về thị trường:

- Gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với thị trường thông qua việc thực hiện tốt công tác dự báo thị trường (nhu cầu thị trường và dự ước nguồn cung nông sản ngay từ khi xuống giống), việc dự báo thị trường phải đi trước một bước để thông tin kịp thời cho sản xuất.

- Đẩy mạnh các hình thức liên kết, hợp tác trong sản xuất giữa doanh nghiệp với các HTX, THT, nhóm hộ sản xuất và ngược lại; giữa người sản xuất với đơn vị thu mua; liên kết giữa các địa phương trong công tác quản lý, phát triển các sản phẩm theo chuỗi an toàn.

- Xây dựng và khai thác tối đa giá trị thương hiệu các nông sản chủ lực của tỉnh, phát triển các hình thức, mẫu mã đóng gói và nhận dạng sản phẩm để hỗ trợ người tiêu dùng khi lựa chọn sử dụng các nông sản của tỉnh.

5. Giải pháp về vệ sinh an toàn thực phẩm:

- Kiểm soát chất lượng sản phẩm trong toàn bộ các khâu của quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo các tiêu chí an toàn, vệ sinh và truy xuất nguồn gốc.

- Đẩy mạnh việc áp dụng các tiêu chuẩn an toàn và được chứng nhận chất lượng sản phẩm trong sản xuất như: GlobalGAP, VietGAP, VietGAHP, HCCP, ISO, Organic, 4C, UTZ đồng thời giảm đến mức thấp nhất hoá chất và các loại chất thải thải ra môi trường. Trước mắt, phải tập trung chỉ đạo quyết liệt trên các sản phẩm: rau, sữa bò, cà phê, chè, lúa gạo.

- Khuyến khích các cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh nông sản đăng ký cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm; chứng nhận theo các tiêu chuẩn ISO 22000, ISO 9001: 2008, HACCP trong chế biến các sản phẩm.

6. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực:

- Nâng cao trình độ chuyên môn cho các cán bộ, công chức trong ngành: Thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển nguồn nhân lực của tỉnh thông qua việc cử các cán bộ trẻ học tập nâng cao trình độ chuyên môn; thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn các kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt là kỹ năng quản lý, vận hành các trang thiết bị hiện đại trong sản xuất.

- Thay đổi tư duy nhận thức các cán bộ quản lý trong ngành về xu hướng phát triển của khoa học công nghệ trên thế giới, mô hình quản lý mới tiên tiến, hiện đại để có sự tham mưu, điều chỉnh kịp thời trong công tác chỉ đạo, điều hành.

- Đào tạo kỹ năng chuyên sâu cho một số cán bộ chuyên môn, đặc biệt là cán bộ làm công tác nghiên cứu để nâng cao hiệu quả, tính khả thi các đề tài nghiên cứu, ứng dụng; đào tạo cho cán bộ quản lý các nội dung về hội nhập kinh tế quốc tế.

- Củng cố hệ thống đào tạo nghề, mở rộng việc đào tạo nghề sản xuất kinh doanh nông nghiệp; đào tạo nghề nâng cao cho các hộ nông dân để có thể tiếp cận và vận hành các thiết bị nông nghiệp mới trong sản xuất; có chính sách và biện pháp đảm bảo nguồn thu nhập ổn định, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân

7. Giải pháp huy động nguồn lực:

- Đối với nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng thủy lợi: Kết hợp giữa ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn ODA, vốn trái phiếu Chính phủ để cùng thực hiện.

- Đối với nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất: Ban hành cơ chế chính sách thống nhất giữa các nội dung, đối tượng để triển khai thực hiện có hiệu quả; nội dung hỗ trợ chuyển dần từ trực tiếp sang hỗ trợ gián tiếp để tránh tình trạng ỷ lại vào ngân sách nhà nước và nâng cao tính chủ động cho người nông dân.

- Đẩy mạnh chủ trương xã hội hoá trong đầu tư với phương thức "nhân dân làm công trình - nhà nước hỗ trợ vật tư" để huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, hộ nông dân trong thực hiện Đề án.

- Tiếp tục cải cách hành chính, nâng cao tinh thần trách nhiệm đội ngũ công chức theo hướng phục vụ người dân và doanh nghiệp với phong cách làm việc thân thiện và hỗ trợ dịch vụ công nhằm tạo đột phá thu hút đầu tư tư nhân.

- Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND tỉnh ban hành Đề án chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020 và các quy định có liên quan); trong đó xác định các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư phục vụ tái cơ cấu ngành, gồm: chế biến nông sản (đặc biệt là chế biến cà chua, rau, sữa, chè, cà phê, mắc ca); sản xuất rau hoa công nghệ cao. Tiếp tục duy trì đối thoại với các nhà đầu tư theo định kỳ để nắm bắt tâm tư nguyện vọng, kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc mà nhà đầu tư gặp phải trong quá trình đầu tư.

- Huy động nguồn vốn tín dụng để đầu tư phát triển nông nghiệp; trong đó ưu tiên cho tái canh cà phê, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, bảo quản sau thu hoạch.

8. Giải pháp về công tác quản lý nhà nước:

- Sắp xếp lại mô hình hoạt động của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan chuyên môn trực thuộc theo quy định hiện hành; trong đó tập trung kiện toàn, chuyển đổi hình thức quản lý các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 65/2009/TT-BNN&PTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; sắp xếp các mô hình hoạt động của các Ban quản lý rừng và Hạt kiểm lâm theo Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của các Công ty lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị;

- Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng giống cây trồng, vật nuôi và vật tư nông nghiệp, đảm bảo nguồn giống đưa vào có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, sạch bệnh; giảm dần và tiến đến loại bỏ hoàn toàn tình trạng sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật giả, kém chất lượng;

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm soát công việc, xử lý công văn, theo dõi phân công nhiệm vụ giữa các cơ quan, bộ phận có liên quan. Ban hành các quy trình, thủ tục hành chính theo cơ chế 1 cửa, 1 cửa liên thông, 1 cửa điện tử hiện đại để nâng cao chất lượng dịch vụ công, đáp ứng nhu cầu của người dân có liên quan đến trách nhiệm của ngành;

- Rà soát các cơ chế, chính sách hiện có trong phát triển nông nghiệp nông thôn để sửa đổi, bổ sung hoặc đề nghị sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh đảm bảo phù hợp, thống nhất phục vụ các nội dung tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong thời gian tới.

- Nâng cao năng lực kiểm tra, phân tích, dự báo của các cơ quan chuyên môn trực thuộc đáp ứng các yêu cầu quản lý trong giai đoạn tới

V. Nguồn vốn thực hiện: Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện đề án đến năm 2020 là: 7.102.022 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách nhà nước: 2.408.140 triệu đồng (chiếm 34%) để đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi và thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (riêng vốn đầu tư các công trình thủy lợi là 1.971.540 triệu đồng);

- Vốn đầu tư của nhân dân, doanh nghiệp: 1.693.882 triệu đồng (chiếm 23,8%);

- Vốn tín dụng: 3.000.000 triệu đồng (chiếm 42,2%)

Chi tiết tại Phụ lục II, III đính kèm

VI. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn: Là cơ quan chủ trì trong việc tổ chức triển khai thực hiện Đề án, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

a) Triển khai quan điểm về tái cơ cấu ngành và kế hoạch thực hiện đến các địa phương, đơn vị. Chỉ đạo phát triển sản xuất theo các nội dung của Đề án, hướng dẫn các địa phương, đơn vị trong quá trình thực hiện. Tham mưu UBND

tỉnh xem xét ban hành một số cơ chế chính sách cho phát triển sản xuất trên tinh thần tái cơ cấu của ngành đã được phê duyệt.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trên cơ sở đề án tái cơ cấu của ngành, lập đề án tái cơ cấu trên từng lĩnh vực, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

c) Chỉ đạo triển khai công tác lập, xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án ưu tiên thực hiện tái cơ cấu ngành đảm bảo có hiệu quả, đúng mục tiêu.

d) Tổ chức triển khai thực hiện các mô hình điểm thực hiện thành công các chủ trương, định hướng trong tái cơ cấu ngành để nhân rộng trong sản xuất.

đ) Theo dõi, báo cáo tình hình, kết quả triển khai thực hiện theo định kỳ, đề xuất các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp cần điều chỉnh cho phù hợp với các vấn đề phát sinh trong thực tiễn sản xuất nhằm thực hiện đúng chủ trương chung của nhà nước trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

e) Thường xuyên liên hệ, làm việc với các Bộ, ngành Trung ương để được hướng dẫn, giúp đỡ trong việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

2. Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính:

a) Bố trí các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình tham mưu xây dựng các chính sách, cụ thể hóa các quy định của Trung ương trong phát triển nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh; lồng ghép các chương trình, dự án, đề án có liên quan để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo lộ trình.

c) Thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh, nhất là các doanh nghiệp FDI.

3. Sở Khoa học và Công nghệ: Đầu tư nghiên cứu các đề tài, dự án mang tính mới, đặc thù, phát huy lợi thế, tiềm năng của tỉnh có tính ứng dụng cao trong thực tế; đặt hàng các tổ chức, nhà khoa học thực hiện các đề tài mang tính đột phá, có tác động phát triển nông nghiệp nông thôn, đặc biệt là giống cây trồng biến đổi gen, giống rau, hoa chiếu xạ, giống cây trồng vật nuôi có ưu thế lai. Tập trung các giải pháp đồng bộ để phát triển các thương hiệu nông sản có tiềm năng.

4. Sở Công thương:

a) Tham mưu xây dựng và triển khai các đề án, dự án, kế hoạch phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản phù hợp với các vùng nguyên liệu tập trung. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ và các địa phương trong việc xây dựng thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là hình thức tiêu thụ thông qua hợp đồng.

b) Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Xúc tiến đầu tư Thương mại và Du lịch tỉnh chủ động tìm kiếm đối tác, thu hút các dự án chế biến nông sản, đẩy mạnh quảng bá các thương hiệu nông sản của tỉnh.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương trong việc tổ chức triển khai thực hiện các quy hoạch, quản lý sử dụng đất nông nghiệp theo đúng quy hoạch đã được duyệt. Đề xuất các chính sách, kế hoạch và giải pháp sử dụng đất đai đảm bảo sự ổn định cho người dân trong quá trình sản xuất.

6. Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Lâm Đồng: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc, các ngân hàng thương mại trên địa bàn để tổ chức thực hiện việc cung cấp các gói tín dụng ưu đãi để phát triển nông nghiệp.

7. UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc: Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện toàn bộ các nội dung kế hoạch tại địa phương, trong đó tập trung một số nhiệm vụ chính sau:

a) Chỉ đạo tổ chức sản xuất nông nghiệp, xây dựng các kế hoạch, dự án để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh theo các nội dung và giải pháp của quy hoạch.

b) Duy trì thường xuyên chế độ theo dõi, báo cáo tiến độ triển khai thực hiện kế hoạch tại địa phương mình, kịp thời đánh giá tình hình, kết quả thực hiện, các vấn đề còn khó khăn, tồn tại cần tiếp tục điều chỉnh, khắc phục trong quá trình tổ chức thực hiện. /*na*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH





**HOẠCH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU
TRONG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	ĐVT	Hiện trạng năm 2015	Kế hoạch năm 2020
I	Một số chỉ tiêu tổng hợp			
1	Diện tích canh tác	ha	270.000	300.000
2	Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân	tr đ/ha	135	170
3	Diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC/điện tích canh tác	ha	16%	20%
4	Diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn	ha	2.102	23.000
5	Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch	%	15-20%	dưới 10%
6	Tỷ lệ diện tích có GTSX bình quân dưới 50 trđ/ha/tổng diện tích canh tác	%	31,7%	dưới 20%
II	Một số cây trồng, vật nuôi chủ lực			
1	Cây cà phê			
	- Diện tích	ha	152.634	150.000
	- Diện tích kinh doanh	ha	144.343	143.000
	- Năng suất	tạ/ha	28,3	33,5
	- Sản lượng	tấn	408.491	479.050
	- Diện tích cà phê chè	ha	15.700	20.000-25.000
	- Tỷ lệ diện tích sản xuất có chứng nhận (UTZ, 4C)	ha	27,9%	50-60%
2	Cây chè			
	- Diện tích	ha	23.998	26.000
	- Diện tích kinh doanh	ha	22.808	24.000
	- Năng suất	tạ/ha	109,5	12,5
	- Sản lượng	tấn	249.748	30.000
	- Diện tích chè Olong và chè cành cao sản	ha	5.854	12.500
	- Diện tích chè chứng nhận VietGAP	ha	811	13.000
3	Rau			
	- Diện tích (giao trồng)	ha	54.067	55.000
	- Năng suất	tạ/ha	350	364
	- Sản lượng	tấn	1.892.345	2.500.000
	- Hệ số sử dụng đất	lần	2,8	3,0
	- Diện tích ứng dụng công nghệ cao (canh tác)	ha	12.655	15.000
	- Diện tích sản xuất theo các tiêu chuẩn GAP, Organic (canh tác)	ha	1.221	9.000
	- Tỷ lệ sản lượng qua chế biến	%	19%	40-50%
4	Hoa			
	- Diện tích (giao trồng)	ha	7.665	8.000
	- Năng suất	1.000 cành	350	350
	- Sản lượng	tỷ cành	2,68	3,00
	- Hệ số sử dụng đất	lần	3,4	3,8

STT	Nội dung	ĐVT	Hiện trạng năm 2015	Kế hoạch năm 2020
	- Diện tích ứng dụng công nghệ cao	ha	2.424	2.800
5	Cây dược liệu			
	- Diện tích	ha	138	300
7	Bò sữa			
	- Tổng đàn	con	15.700	50.000
	- Sản lượng sữa khai thác bình quân/con/chu kỳ	lít	5.643	5.900
	- Sản lượng	tấn	51.000	200.000
8	Bò thịt			
	- Tổng đàn	con	62.000	100.000
	- Sản lượng thịt hơi	tấn	4,533	9.735
	- Tỷ lệ bò laisind	%	60%	75%
	- Bò lai cao sản (BBB, Kobe, Brahman)	%		3%
8	Cá nước lạnh			
	- Diện tích	ha	50	100
	- Sản lượng	tấn	500	2.000

**Phụ lục II PHỤ CẠM KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÀI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG ĐẾN NĂM 2020**



Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của UBND tỉnh

(Đơn vị tính: triệu đồng)

STT	Nhiệm vụ	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	Vốn NSNN	Vốn nhân dân, DN, tín dụng
I	Kinh phí đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi	2.232.726	1.971.540	261.186
1	Kinh phí đầu tư xây dựng 3 công trình trọng điểm (Kazam, Đông Thanh, Đa Sĩ)	1.436.000	1.436.000	
2	Kinh phí thực hiện đề án ao hồ nhỏ	125.572	62.786	62.786
3	Kinh phí sửa chữa, tu bổ kiên cố hoá kênh mương	293.400	95.000	198.400
4	Kinh phí đầu tư các công trình có nguy cơ mất an toàn hồ đập	377.754	377.754	
II	Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án	4.868.296	435.600	4.432.696
a	Lĩnh vực trồng trọt	2.967.196	130.000	2.837.196
1	Kế hoạch hiện đại hoá khâu sản xuất rau hoa theo hướng tiếp cận đa ngành	215.000	15.000	200.000
2	Đề án Nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản giai đoạn 2016-2020	125.000	25.000	100.000
3	Chương trình Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016-2020	2.025.000	25.000	2.000.000
4	Kế hoạch tái canh cải tạo giống cà phê giai đoạn 2016-2020	175.000	25.000	150.000
5	Kế hoạch phát triển cây mắc ca giai đoạn 2016-2020	105.000	5.000	100.000
6	Kế hoạch phát triển điều bền vững giai đoạn 2015-2017	182.196	10.000	172.196
7	Đề án chuyển đổi đất lúa 1 vụ sang các cây trồng khác giai đoạn 2016-2020	60.000	10.000	50.000
8	Đề án phát triển một số cây đặc sản và cây được liệu giai đoạn 2016-2020	55.000	5.000	50.000
9	Đề án hỗ trợ xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại	15.000	5.000	10.000
10	Đề án đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	10.000	5.000	5.000
b	Lĩnh vực chăn nuôi	854.500	54.500	800.000
11	Đề án phát triển bò sữa giai đoạn 2016-2020	330.000	30.000	300.000
12	Đề án phát triển bò thịt giai đoạn 2016-2020	220.000	20.000	200.000
13	Kế hoạch thực hiện Quyết định số 50/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi nông hộ	302.000	2.000	300.000
14	Triển khai kế hoạch quản lý lợn đực giống trên địa bàn tỉnh.	2.500	2.500	0

c	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	14.000	14.000	0
15	Chương trình phòng trừ sâu bệnh hại cây lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020	2.000	2.000	0
16	Kế hoạch thực hiện chương trình quản lý dịch hại tổng hợp	2.000	2.000	0
17	Chương trình quản lý dư lượng thuốc BVTV trong rau, chè giai đoạn 2016-2020	10.000	10.000	0
d	Lĩnh vực VSATTP	430.000	50.000	380.000
18	Đề án đảm bảo an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2016-2020	330.000	30.000	300.000
19	Chương trình kiểm tra, đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản theo thông tư 45	5.000	5.000	0
20	Kế hoạch thực hiện Quyết định số 68/2013/QĐ-TT-G về giảm tồn thất sau thu hoạch gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	55.000	5.000	50.000
21	Kế hoạch thực hiện Quyết định số 67/2014/QĐ-UB và Quyết định số 01/2012/QĐ-TT-g của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ chứng nhận VietGAP	40.000	10.000	30.000
e	Lĩnh vực khuyến nông	19.000	13.500	5.500
22	Xây dựng chính sách cho lực lượng khuyến nông viên và thú y viên cơ sở	2.000	2.000	0
23	Xây dựng mô hình giám phát thải thấp trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	11.000	5.500	5.500
24	Đề án Thông tin thị trường nông sản	6.000	6.000	0
f	Lĩnh vực thú y	15.500	15.500	0
25	Kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020	15.500	15.500	0
g	Lĩnh vực Lâm nghiệp	135.000	55.000	80.000
26	Đề án giống cây trồng Lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020	5.000	5.000	
27	Đề án trồng cây trồng rừng phân tán, che bóng giai đoạn 2016-2020	30.000	15.000	15.000
28	Đề án nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng giai đoạn 2016-2020	30.000	15.000	15.000
29	Phương án sắp xếp các công ty lâm nghiệp	70.000	20.000	50.000
h	Lĩnh vực thủy lợi	19.100	19.100	0
30	Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng giai đoạn 2010-2020	15.000	15.000	0
31	Xây dựng định mức KTKT cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi	1.000	1.000	0
32	Đề án đánh giá hiện trạng công trình thủy lợi	2.000	2.000	0
33	Đề án nâng cao năng lực kiểm soát lũ trên các dòng sông lớn	800	800	0
34	Đề án phân cấp quản lý khai thác công trình cho THTT dùng nước	300	300	0
h	Lĩnh vực phát triển nông thôn	414.000	84.000	330.000
35	Đề án đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể nông nghiệp giai đoạn 2016-2020	70.000	20.000	50.000

36	Đề án phát triển kinh tế trang trại giai đoạn 2016-2020	39.000	9.000	30.000
37	Đề án phát triển cơ giới hoá phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016-2020	60.000	10.000	50.000
38	Kế hoạch thực hiện QĐ số 62/2013/QĐ-TTg	115.000	15.000	100.000
39	Đề án xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn	130.000	30.000	100.000
III	Kinh phí tổ chức triển khai thực hiện	1.000	1.000	0
1	Công tác tuyên truyền	200	200	
2	Theo dõi, đánh giá triển khai thực hiện	200	200	
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết	300	300	
4	Chi phí hoạt động Ban chỉ đạo	300	300	
	Tổng kinh phí thực hiện	7.102.022	2.408.140	4.693.882

Phụ lục KH. PHÂN KỶ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÀI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 11/2/2015 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: triệu đồng)



STT	Nhiệm vụ	Tổng nguồn vốn	Ngân sách nhà nước								Vốn nhân dân, doanh nghiệp				
			2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020			
I	Kinh phí đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi	2.232.726	200.000	350.000	450.000	450.000	521.540	30.000	50.000	60.000	60.000	61.186			
II	Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án	4.868.296	70.000	80.000	90.000	90.000	105.600	800.000	850.000	900.000	900.000	982.696			
III	Kinh phí tổ chức thực hiện	1.000	200	200	200	200									
	Tổng cộng	7.102.022	270.200	430.200	540.200	540.200	627.140	830.000	900.000	960.000	960.000	1.043.882			